

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Thuộc dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 9)

(Kèm theo Quyết định số 2162/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình An).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)						Đất công	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
				Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp											
					Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa									Đất trồng cây hàng năm khác
1	Trường Tiểu học Bình An	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	404,2							404,2		105.897.160	6.376.033			112.273.193		
2	Trần Thị Như Châu (vắng chủ)	số 3, ngõ 2, đường Nam Yangjudasan, tổ 1, khối 5, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	79,3	79,3			79,3	79,3			83.939.050	9.140.560				93.079.610		
3	Hoàng Văn Sứu	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	162,8	162,8	0,1	0,1	162,7				173.070.340	835.600.062	1.030.000		20.000.000	1.029.700.402		
4	Lê Thị Hồng Ngọc	600/12/9/9 Kinh Dương Vương, khu phố 56, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh	189,4	189,4			189,4	189,4			200.479.900	399.640.560			20.000.000	620.120.460		
5	Phạm Minh Nồng và Võ Thị Ngón	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	342,8	342,8	170,4	170,4	172,4				1.519.682.360	88.921.820			20.000.000	1.628.604.180		
6	Nguyễn Xuân Quyết và Lê Thị Hoài	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	401,8	401,8	108,9	108,9	292,9	292,9			993.164.350	2.128.903.202	1.919.267		20.000.000	3.143.986.819		
7	Lê Văn An và Nguyễn Thị Kim Anh (tài sản xây dựng trên đất thửa 244, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										307.289.728				307.289.728		
8	Lương Quốc Huy (tài sản xây dựng trên đất thửa 245, tờ bản đồ 60)	khu phố lộ 25, phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai										634.095.200				634.095.200		
9	Nguyễn Thị Giữ (tài sản xây dựng trên đất thửa 133, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										833.223.240				833.223.240		
10	Trần Thị Hải Hiền (tài sản xây dựng trên đất thửa 34, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										113.416.680	524.700			113.941.380		
11	Phạm Thị Bông (tài sản xây dựng trên đất thửa 179, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										126.696.560				126.696.560		
12	Lê Thị Bạch Tuyết (tài sản xây dựng trên đất thửa 30, tờ bản đồ 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										17.958.910				17.958.910		
13	Nguyễn Thị Lệ Trang (tài sản xây dựng trên đất thửa 238, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai										98.996.532	1.781.040			100.777.572		

14	Lê Minh Hải và Trần Thanh Xuân (tài sản xây dựng trên đất thửa 237, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											343.431.472					343.431.472	
15	Vũ Hoàng Dương (tài sản xây dựng trên đất thửa 245, tờ bản đồ 60)	khu phố Bình Sơn 1, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai											252.367.696					252.367.696	
16	Huỳnh Công Trí (tài sản xây dựng trên đất thửa 308, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											372.060.040					372.060.040	
17	Đỗ Thị Kiều (tài sản xây dựng trên đất bà Đỗ Thị Kiều (nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất), ông Trần Quang Triệu và Nguyễn Thị Thu Hà (cùng đứng giấy) - (cùng sử dụng đất)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											291.574.162	2.620.700				294.194.862	
18	Trần Quang Triệu và Nguyễn Thị Thu Hà (tài sản xây dựng trên đất bà Đỗ Thị Kiều (nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất), ông Trần Quang Triệu và Nguyễn Thị Thu Hà (cùng đứng giấy) - (cùng sử dụng đất)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											325.794.260	247.467				326.041.727	
19	Phạm Văn Huy và Trần Nam Trân (tài sản xây dựng trên đất thửa 730, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											386.937.312					386.937.312	
20	Phan Văn Hợp (tài sản xây dựng trên đất thửa 35, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											198.551.566	294.100				198.845.666	
21	Lê Hữu Thiện (tài sản xây dựng trên đất Trần Thị Kim Vân và Nguyễn Anh Được đứng giấy)	175A Lý Chính Thắng, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh											424.372.072	349.200				424.721.272	
22	Nguyễn Đăng Khoa (tài sản xây dựng trên đất thửa 243, tờ bản đồ 60 của bà Nguyễn Thị Kim Nguyệt và Nguyễn Tiến Đạt)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											179.486.760	264.900				179.751.660	
23	Nguyễn Văn Cường và Đặng Thị Kim Hồng (tài sản xây dựng trên đất thửa 242, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											245.001.191					245.001.191	

24	Nguyễn Thanh Sơn và Nguyễn Thị Hoa (tài sản xây dựng trên đất thửa 241, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											271.417.954					271.417.954	
25	Nguyễn Chí Công (chết) - Huỳnh Thị Cúc (tài sản xây dựng trên thửa đất số 4, tờ bản đồ 58)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											120.751.560	3.331.767				124.083.327	
26	Trần Trọng Nghĩa (tài sản xây dựng trên thửa đất số 132, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											258.786.384	9.411.945				268.198.329	
27	Nguyễn Đắc Tâm và Nguyễn Thị Kim Oanh (tài sản xây dựng trên thửa đất số 43, tờ bản đồ 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											160.324.300	421.000				160.745.300	
28	Nguyễn Thị Hương (tài sản xây dựng trên thửa đất số 295, tờ bản đồ 60)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											379.466.288					379.466.288	
29	Vũ Văn Tín và Vũ Thị Tuyết (tài sản xây dựng trên thửa đất số 134, tờ bản đồ 61)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											406.780.192					406.780.192	
30	Phạm Thanh Tùng (tài sản xây dựng trên thửa đất số 24, tờ bản đồ 63)	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai											316.604.286	2.783.400				319.387.686	
Tổng			1.580,3	1.176,1	279,4	279,4	896,7	561,6		335,1	404,2	2.970.336.000	10.633.487.709	31.355.519		80.000.000	13.715.179.228		
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		13.715.179.228	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:																		480.031.273	
- Kinh phí UBND cấp xã (0,525%)																		72.004.691	
- TTPTQĐ.CNLT (2,975%)																		408.026.582	
Tổng cộng (1+2):																		14.195.210.501	

Bảng chữ: Mười bốn tỷ, một trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn, năm trăm lẻ một đồng.